

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM



**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH**  
**ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2017**

**THÁI NGUYÊN, NĂM 2017**

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2017

### 1. Thông tin chung về trường

#### 1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ và địa chỉ trang web

- Tên trường: **Trường Đại học Nông lâm – Đại học Thái Nguyên**
- Sứ mệnh của nhà trường: Đào tạo cán bộ có trình độ đại học và sau đại học; nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ về lĩnh vực nông lâm nghiệp, phát triển nông thôn và tài nguyên môi trường phục vụ phát triển kinh tế xã hội bền vững khu vực Trung du, Miền núi phía Bắc Việt Nam.
- Địa chỉ của trường: Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
- Địa chỉ website: [www.tuaf.edu.vn](http://www.tuaf.edu.vn)

#### 1.2. Quy mô đào tạo

**Bảng 1: Quy mô đào tạo đến 31/12/2016**

Nhóm ngành	Quy mô hiện tại	
	Giáo dục chính quy	Giáo dục thường xuyên
Nhóm ngành IV	- NCS: 11 - Cao học: 85 - Đại học: 885	130
Nhóm ngành V	- NCS: 49 - Cao học: 505 - Đại học: 4807	3130
Nhóm ngành VII	- NCS: 16 - Cao học: 260 - Đại học: 1268	840
<b>Tổng</b>	<b>- NCS: 76</b> <b>- Cao học: 850</b> <b>- Đại học: 6960</b>	<b>4100</b>

#### 1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

##### 1.3.1. Phương thức tuyển sinh năm 2015 - 2016

Năm 2015 và 2016, Trường Đại học Nông lâm – Đại học Thái Nguyên tuyển sinh theo 2 hình thức:

- Tuyển sinh dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia.

- Tuyển sinh dựa vào kết quả ghi trong học bạ Trung học phổ thông.

### 1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (theo kết quả thi THPT quốc gia)

**Bảng 2. Điểm trúng tuyển theo điểm thi THPT năm 2015-2016**

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2015			Năm tuyển sinh 2016		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
<b>Nhóm ngành IV</b>						
- Ngành Công nghệ sinh học:	42			30		
<i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>		5	15		3	15
<i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>		1	15			15
<i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá</i>		2	15		1	15
<i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>		2	15		1	15
- Ngành Khoa học môi trường:	84			84		
<i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>		6	15		4	15
<i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>		5	15		3	15
<i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá</i>		6	15		4	15
<i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>		2	15		1	15
- Ngành Khoa học và quản lý môi trường:	42			30		
<i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>		6	15		4	15
<i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>		1	15			15
<i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá</i>		4	15		2	15
<i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>		8	15		4	15
<b>Nhóm ngành V</b>						
- Ngành Công nghệ thực phẩm (CTTT)				30		
<i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>					2	
<i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>					1	
<i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá</i>					7	
<i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>					2	
- Ngành Công nghệ thực phẩm:	84			30		
<i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>		12	15		10	15
<i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>		3	15		1	15
<i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá</i>		7	15		5	15
<i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>		8	15		4	15
- Ngành Khuyến nông:	42			30		
<i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>		2	15			15
<i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>		2	15			15
<i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá</i>		1	15		1	15
<i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>			15			15
- Ngành Chăn nuôi thú y:	84			120		
<i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>		35	15		20	15
<i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>		16	15		6	15

<i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá</i>		33	15		26	15
<i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>		9	15		5	15
- Ngành Khoa học cây trồng:	84			90		
<i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>		6	15		3	15
<i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>		9	15		5	15
<i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá</i>		8	15		4	15
<i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>		3	15		1	15
- Ngành Kinh tế nông nghiệp:	84			108		
<i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>		6	15		3	15
<i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>		4	15		2	15
<i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá</i>		6	15		4	15
<i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>		2	15		1	15
- Ngành Phát triển nông thôn:	84			72		
<i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>		4	15		2	15
<i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>		1	15			15
<i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá</i>		4	15		3	15
<i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>		1	15			15
- Ngành Lâm nghiệp:	84			84		
<i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>		8	15		4	15
<i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>		2	15		1	15
<i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá</i>		6	15		4	15
<i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>			15			15
- Ngành Quản lý tài nguyên rừng:	84			84		
<i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>			15			15
<i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>		1	15		1	15
<i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá</i>		6	15		6	15
<i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>		1	15		1	15
- Ngành Thú y:	126			108		
<i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>		63	15		75	15
<i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>		15	15		13	15
<i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá</i>		70	15		74	15
<i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>		21	15		15	15
- Ngành Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	30			30		
<i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>		2	15			15
<i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>			15			15
<i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá</i>			15			15
<i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>		1	15		1	15
- Ngành Nuôi trồng thủy sản:	42			72		
<i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>		2	15		1	15
<i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>			15		2	15
<i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá</i>		2	15			15

<i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>			15			15
Nhóm ngành VII						
- Ngành Quản lý đất đai:	168			168		
<i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>		21	15		7	15
<i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>		12	15		2	15
<i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá</i>		22	15		5	15
<i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>		16	15		4	15
- Ngành Quản lý tài nguyên và MT:	42			72		
<i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>			15			15
<i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>		6	15		1	15
<i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá</i>		7	15		3	15
<i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>		2	15		1	15
- Ngành Kinh tế môi trường:	84			42		
<i>Tổ hợp 1: Toán, Hoá, Sinh</i>			15			15
<i>Tổ hợp 2: Toán, Hoá, Văn</i>		5	15			15
<i>Tổ hợp 3: Toán, Lý, Hoá</i>		1	15		1	15
<i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>			15			15
<b>Tổng</b>	<b>1092</b>	<b>544</b>		<b>1020</b>	<b>380</b>	

## 2. Các thông tin của năm tuyển sinh 2017

**2.1. Đối tượng tuyển sinh:** Đã tốt nghiệp THPT hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ GDĐT.

**2.2. Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước.

**2.3. Phương thức tuyển sinh:** Năm 2017, nhà trường tuyển sinh theo 2 phương thức:

- Tuyển sinh dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia năm 2017 (50% chỉ tiêu).
- Tuyển sinh dựa vào kết quả ghi trong học bạ Trung học phổ thông (50% chỉ tiêu).

**2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh**

**Bảng 3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành năm 2017**

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổng chỉ tiêu	Chỉ tiêu	
				Theo KQ thi THPT (50%)	Theo học bạ THPT (50%)
1	52420201	Công nghệ sinh học	50	25	25
2	52440301	Khoa học môi trường	100	50	50
3	52510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	50	25	25
4	52515406	Bảo vệ thực vật	50	25	25
5	52540101	Công nghệ thực phẩm	70	35	35
6	52620102	Khuyến nông	40	20	20
7	52620105	Chăn nuôi	180	90	90
8	52620110	Khoa học cây trồng	120	60	60
9	52620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	30	15	15
10	52620115	Kinh tế nông nghiệp	120	60	60
11	52620116	Phát triển nông thôn	70	35	35
12	52620201	Lâm nghiệp	70	35	35
13	52620211	Quản lý tài nguyên rừng	100	50	50
14	52620301	Nuôi trồng thủy sản	30	15	15
15	52640101	Thú y	360	180	180
16	52850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	80	40	40
17	52850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	50	25	25
18	52850103	Quản lý đất đai	140	70	70
19	52904429	Khoa học và quản lý môi trường (Chương trình tiên tiến)	50	25	25
20	52905419	Công nghệ thực phẩm (Chương trình tiên tiến)	40	20	20
		<b>Tổng</b>	<b>1.800</b>	<b>900</b>	<b>900</b>

\* Đối với 02 ngành đào tạo: Khoa học cây trồng; Chăn nuôi thú y, ngoài chương trình đào tạo chuẩn còn có chương trình đào tạo theo định hướng nghề nghiệp (POHE).

## 2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT

- Đối với xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT quốc gia: Thí sinh phải có kết quả thi đạt ngưỡng điểm vào đại học theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Những thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm liên tục và tốt nghiệp trung học tại các tỉnh thuộc khu vực biên giới, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn với kết quả thi (tổng điểm 3 bài thi/môn thi của tổ hợp dùng để xét tuyển) thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào 1,0 điểm (theo thang điểm 10) và phải học bổ sung kiến thức một học kỳ trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng quy định.

- Đối với xét tuyển dựa vào điểm ghi trong học bạ THPT:

+ Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (Không xét tuyển học bạ đối với học sinh hệ Bổ túc văn hoá và học sinh TTGD TX).

+ Hạnh kiểm cả năm lớp 12 đạt loại khá trở lên.

+ Tổng điểm 3 môn của 2 học kỳ lớp 12 không thấp hơn 36 điểm (3 môn theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển).

Các thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm liên tục và tốt nghiệp THPT tại các tỉnh biên giới, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mức điểm thấp hơn 0,5 so với mức quy định. Những học sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 học kỳ trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng quy định.

## 2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT

- Mã trường: DTN

- Tổ hợp môn xét tuyển:

**Bảng 4. Tổ hợp các môn thi/xét tuyển**

TT	Tổ hợp môn thi/xét tuyển	Ký hiệu	Ngành xét tuyển
1	Toán, Hóa học, Vật lý,	A00	Thí sinh lựa chọn 1 trong 4 tổ hợp này để xét tuyển vào tất cả các ngành của trường ĐH Nông lâm
2	Toán, Hoá học, Sinh học	B00	
3	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
4	Toán, Ngữ văn, Hoá học	C02	

Trường Đại học Nông lâm – Đại học Thái Nguyên không quy định mức chênh lệch điểm giữa các tổ hợp.

## **2.7. Tổ chức tuyển sinh**

### **2.7.1. Thời gian tuyển sinh**

Theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Đại học Thái Nguyên.

- Hồ sơ xét tuyển theo điểm thi THPT: nộp theo hồ sơ đăng ký thi tốt nghiệp THPT từ ngày 01/4/2017-20/4/2017; thời gian xét tuyển từ ngày 28/7/2017 đến 30/7/2017; Công bố điểm trúng tuyển vào ngày 01/8/2017; xác nhận nhập học đến ngày 07/8/2017; nhập học từ 15/8/2017.

- Hồ sơ xét theo học bạ nhận từ ngày 10 tháng 7 năm 2017; công bố danh sách trúng tuyển vào ngày 01/8/2017; nhập học từ 15/8/2017.

### **2.7.2. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển**

- Đối với xét tuyển theo điểm thi THPT: Thí sinh đăng ký và điều chỉnh nguyện vọng tại các trường THPT hoặc các điểm thu nhận hồ sơ;

- Đối với xét tuyển theo học bạ THPT:Thí sinh có thể nộp 1 trong 3 hình thức sau đây:

-Nộp hồ sơ online: Thí sinh truy cập địa chỉ website: [tuyensinh.tuaf.edu.vn](http://tuyensinh.tuaf.edu.vn) và làm theo hướng dẫn.

-Nộp chuyển phát nhanh qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Đào tạo, trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

- Nộp trực tiếp tại phòng Đào tạo trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên, (Toàn nhà trung tâm, phòng 103).

### **2.7.3. Nguyên tắc xét tuyển**

#### **2.7.3.1. Xét tuyển theo kết quả thi THPT Quốc gia**

**- Điều kiện tham gia xét tuyển:**

a) Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, có đủ sức khoẻ và có điểm sàn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Thí sinh được ĐKXT không giới hạn số nguyện vọng vào các ngành của trường Đại học Nông lâm, thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo tổng điểm 3 môn xét tuyển, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký.

c) Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của từng tổ hợp xét tuyển và được làm tròn đến 0,25; cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo Điều 7 của Quy chế tuyển sinh năm 2017.

**- Hồ sơ xét tuyển gồm:**

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu tại website: [tuyensinh.tuaf.edu.vn](http://tuyensinh.tuaf.edu.vn)).



+ 01 phong bì dán sẵn tem (loại 3000 đồng) có ghi rõ họ tên và địa chỉ liên lạc của người nhận kèm theo số điện thoại (nếu có) để nhà trường gửi giấy báo nhập học (nếu trúng tuyển).

### **2.7.3.2. Xét tuyển theo học bạ Trung học phổ thông**

#### **- Điều kiện tham gia xét tuyển theo học bạ THPT**

a) Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, có đủ sức khỏe và có tổng điểm 3 môn xét tuyển theo 4 tổ hợp của 2 học kỳ lớp 12 không nhỏ hơn 36 điểm và hạnh kiểm từ khá trở lên.

b) Thí sinh được ĐKXT không giới hạn số nguyện vọng vào các ngành của trường Đại học Nông lâm, thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo kết quả tổng điểm ghi trong học bạ, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký.

c) Điểm ưu tiên được cộng để xét tuyển sau khi thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (tổng điểm của 3 môn theo 4 tổ hợp xét tuyển của 02 học kỳ lớp 12 đạt từ 36 điểm trở lên).

#### **- Hồ sơ xét tuyển theo học bạ**

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu lấy tại website: [tuyensinh.tuaf.edu.vn](http://tuyensinh.tuaf.edu.vn))

+ Bản photo có công chứng Bằng hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT.

+ Bản photo công chứng Học bạ THPT.

+ 01 phong bì dán sẵn tem (loại 3000 đồng) có ghi rõ họ tên và địa chỉ liên lạc của người nhận kèm theo số điện thoại (nếu có) để nhà trường gửi giấy báo nhập học (nếu trúng tuyển).

### **2.8. Chính sách ưu tiên**

Các đối tượng được ưu tiên trong tuyển sinh theo qui định hiện hành và thực hiện theo điều 7 qui chế tuyển sinh ĐH, CĐ hệ chính quy được ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### **2.8.1. Tuyển thẳng**

Trường Đại học Nông lâm tổ chức tuyển thẳng cho tất cả các ngành đào tạo đối với các thí sinh thuộc diện tuyển thẳng theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e Khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh.

Các ngành tuyển thẳng gồm:

Ngành học	Mã ngành	Môn đoạt giải
<b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM (DTN)</b>		
Công nghệ sinh học	52420201	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tiếng Anh
Khoa học môi trường	52440301	
Công nghệ kỹ thuật môi trường	52510406	
Bảo vệ thực vật	52515406	
Công nghệ thực phẩm	52540101	
Khuyến nông	52620102	
Chăn nuôi	52620105	
Khoa học cây trồng	52620110	
Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	52620113	
Kinh tế nông nghiệp	52620115	
Phát triển nông thôn	52620116	
Lâm nghiệp	52620201	
Quản lý tài nguyên rừng	52620211	
Nuôi trồng thủy sản	52620301	
Thú y	52640101	
Quản lý tài nguyên và môi trường	52850101	
Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	52850102	
Quản lý đất đai	52850103	
Khoa học và quản lý môi trường (Chương trình tiên tiến)	52904429	
Công nghệ thực phẩm (Chương trình tiên tiến)	52905419	

- Đối với thí sinh đoạt giải (nhất, nhì, ba) Cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia: Căn cứ vào kết quả dự án, đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật của thí sinh đoạt giải và danh mục các ngành đúng, gần đúng được quy định tại công văn số 1062/BGDĐT-KTKĐCLGD ngày 18/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hội đồng tuyển sinh của Trường sẽ xem xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp với kết quả dự án hoặc đề tài mà thí sinh đoạt giải.

- **Hồ sơ đăng ký tuyển thẳng:** Thí sinh thuộc diện tuyển thẳng theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e Khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh gửi hồ sơ về Sở Giáo dục và Đào tạo. Hoặc gửi về Trường Đại học Nông lâm. Hồ sơ tuyển thẳng gồm:

+ Phiếu đăng ký tuyển thẳng.

+ Bản sao hợp lệ: chứng nhận là thành viên tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế hoặc chứng nhận là thành viên đội tuyển tham dự cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc tế (có tên trong danh sách của Bộ GDĐT); Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn HSG quốc gia; Giấy chứng

nhận đoạt giải Cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia và Giấy chứng nhận đoạt giải quốc tế về thể dục thể thao, năng khiếu nghệ thuật và giấy chứng nhận các đối tượng ưu tiên tuyển thẳng khác;

+ Hai phong bì đã dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh; hai ảnh chân dung cỡ 4 x 6.

### 2.8.2. Xét tuyển thẳng

Trường Đại học Nông lâm tuyển thẳng thí sinh thuộc đối tượng quy định tại điểm i khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh vào học đại học các ngành thuộc trường. Các thí sinh này sau khi trúng tuyển phải học dự bị một năm văn hóa trước khi vào học chính thức. Hồ sơ gửi về sở GDĐT trước ngày 20/5/2016. Hồ sơ gồm:

- + Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng;
- + Bản sao hợp lệ học bạ 3 năm học trung học phổ thông;
- + Hai phong bì đã dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh; hai ảnh chân dung cỡ 4 x 6;
- + Bản sao hợp lệ hộ khẩu thường trú;

Tất cả các đối tượng trên khi trúng tuyển và về trường nhập học, phải nộp các giấy tờ quy định tại khoản 3 Điều 14 của Quy chế tuyển sinh.

### 2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Nhà trường **không thu lệ phí** xét tuyển.

### 2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy và lộ trình tăng học phí

**Bảng 5. Học phí và lộ trình tăng học phí**

ĐVT: 1000 đ/ SV /năm học

STT	Ngành, chuyên ngành	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020
1	<b>Chăn nuôi:</b> Chăn nuôi thú y	6.700	7.400	8.100	8.900
2	<b>Nuôi trồng thủy sản</b>	6.700	7.400	8.100	8.900
3	<b>Phát triển nông thôn</b>	6.700	7.400	8.100	8.900
4	<b>Kinh tế nông nghiệp</b>	6.700	7.400	8.100	8.900
5	<b>Khuyến nông</b>	6.700	7.400	8.100	8.900
6	<b>Quản lý tài nguyên rừng:</b> Quản lý tài nguyên rừng; Sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học	6.700	7.400	8.100	8.900
7	<b>Lâm nghiệp:</b> Lâm nghiệp; Nông Lâm kết hợp	6.700	7.400	8.100	8.900

8	<b>Khoa học cây trồng:</b> Trồng trọt; Công nghệ sản xuất cây dược liệu; BVTV	6.700	7.400	8.100	8.900
9	<b>Công nghệ rau hoa quả và Cảnh quan:</b> Công nghệ sản xuất rau hoa quả.	6.700	7.400	8.100	8.900
10	<b>Khoa học môi trường:</b> Khoa học môi trường	7.900	8.700	9.600	10.600
11	<b>Quản lý đất đai:</b> Quản lý đất đai; Địa chính - Môi trường	7.900	8.700	9.600	10.600
12	<b>Kinh tế tài nguyên thiên nhiên</b>	7.900	8.700	9.600	10.600
13	<b>Quản lý tài nguyên và môi trường:</b> Quản lý tài nguyên nông lâm nghiệp, quản lý tài nguyên thiên nhiên và du lịch sinh thái	7.900	8.700	9.600	10.600
14	<b>Công nghệ sinh học</b>	7.900	8.700	9.600	10.600
15	<b>Công nghệ thực phẩm:</b> Công nghệ thực phẩm; Dinh dưỡng và thực phẩm chức năng	7.900	8.700	9.600	10.600
16	<b>Công nghệ sau thu hoạch</b>	7.900	8.700	9.600	10.600
17	<b>Thú y:</b> Thú y; Dược - Thú y	7.900	8.700	9.600	10.600

### 3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

#### 3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

##### 3.1.1. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

**Bảng 6. Danh sách các phòng thực hành/thí nghiệm phục vụ đào tạo**

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành khoa Quản lý tài nguyên	Các thiết bị Trắc địa, viễn thám
2	Phòng thực hành khoa Môi trường	Các thiết bị Quan trắc môi trường
3	Phòng thực hành khoa Nông học	Các thiết bị Trồng trọt, BVTV
4	Phòng thực hành khoa Lâm nghiệp	Các thiết bị Lâm nghiệp, QL, BV rừng
5	Phòng thực hành khoa Chăn nuôi thú y	Các thiết bị Chăn nuôi – Thú y
6	Phòng thực hành khoa Công nghệ SH&CNTP	Các thiết bị công nghệ sinh học
7	Phòng thực hành khoa Kinh tế & PTNT	Máy tính
8	Phòng thực hành Tin học	Máy tính (300 máy)
9	Phòng thí nghiệm Khoa học đất	Thiết bị Phân tích đất

10	Phòng thí nghiệm Môi trường	Thiết bị về công nghệ xử lý môi trường
11	Phòng thí nghiệm Công nghệ tế bào	Thiết bị về công nghệ tế bào
12	Phòng thí nghiệm Hoá – sinh	Thiết bị về thí nghiệm hoá – sinh
13	Phòng thí nghiệm Vi sinh vật	Thiết bị về phân tích VSV
14	Phòng thí nghiệm Nuôi cấy mô	Thiết bị về công nghệ nuôi cấy mô
15	Viện Khoa học sự sống	Phân tích các chỉ tiêu về môi trường
16	Trung tâm thực hành thực nghiệm	Địa bàn thực tập nghề nghiệp
17	Viện Nghiên cứu Lâm nghiệp	Địa bàn thực tập nghề nghiệp

### 3.1.2. Thống kê phòng học

**Bảng 7. Thống kê số lượng phòng học**

TT	Loại phòng	Số lượng (phòng)
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02
2	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	04
3	Phòng học từ 50-100 chỗ	45
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	10
5	Số phòng học đa phương tiện	05

### 3.1.2. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

**Bảng 8. Thống kê học liệu**

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng (đầu sách)
1	Nhóm ngành IV	1.200
2	Nhóm ngành V	21.000
3	Nhóm ngành VII	1.500

### 3.1.3. Thông tin về ký túc xá

Trường Đại học Nông lâm – Đại học Thái Nguyên đáp ứng đủ chỗ ở trong KTX cho tất cả các sinh viên với mức giá từ 100.000 đồng đến 150.000 đồng/sinh viên/tháng.

### 3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

**Bảng 9. Danh sách giảng viên cơ hữu**

Thông tin chung về GV			Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
Họ và tên (xếp theo nhóm ngành)	Năm sinh	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TS KH
<b>Nhóm ngành IV</b>								
Đỗ Thị Lan	1972	Khoa học môi trường	x				x	
Dư Ngọc Thành	1966	Khoa học môi trường					x	
Nguyễn Thanh Hải	1979	Khoa học môi trường					x	
Trần Thị Phá	1981	Khoa học môi trường					x	
Lương Văn Hình	1951	Khoa học môi trường	x				x	
Trương Thị Ánh Tuyết	1987	Khoa học môi trường				x		
Hà Văn Thuần	1976	Khoa học môi trường					x	

Nguyễn Ngọc Sơn Hải	1986	Khoa học môi trường				x		
Dương Thị Minh Hoà	1986	Khoa học môi trường				x		
Nguyễn Minh Cảnh	1980	Khoa học môi trường				x		
Dương Minh Ngọc	1986	Khoa học môi trường				x		
Đặng Thị Hồng Phương	1983	Khoa học môi trường				x		
Hà Đình Nghiêm	1985	Khoa học môi trường				x		
Hoàng Thị Lan Anh	1988	Khoa học môi trường				x		
Nguyễn Duy Hải	1987	Khoa học môi trường				x		
Nguyễn Thị Huệ	1987	Khoa học môi trường				x		
Nguyễn Thế Hùng	1967	Khoa học môi trường	x				x	
Trần Văn Điền	1961	Khoa học môi trường	x				x	
Nguyễn Đức Thạnh	1956	Khoa học môi trường					x	
Phan Thị Thu Hằng	1967	Khoa học môi trường					x	
Nguyễn Chí Hiếu	1974	Khoa học môi trường					x	
Phạm Quỳnh Chi	1991	Khoa học môi trường				x		
Đinh Thị Nhung Trang	1990	Khoa học môi trường				x		
Bàn Thị Mỹ	1990	Khoa học môi trường				x		
Vũ Thanh Hoà	1990	Khoa học môi trường			x			
Hoàng Thị Bích Thảo	1974	Khoa học môi trường		x			x	
Dương Văn Thảo	1976	Khoa học môi trường					x	
Lý Thị Thuỳ Dương	1988	Khoa học môi trường				x		
Trần Hải Đăng	1987	Công nghệ MT					x	
Đặng Quý Nhân	1990	Công nghệ MT				x		
Nguyễn Mạnh Dũng	1990	Công nghệ MT				x		
Lương Hùng Tiến	1980	Công nghệ sinh học				x		
Dương Văn Cường	1980	Công nghệ sinh học					x	
Trần Văn Chí	1984	Công nghệ sinh học					x	
Lưu Hồng Sơn	1984	Công nghệ sinh học				x		
Dương Mạnh Cường	1986	Công nghệ sinh học				x		
Bùi Đình Lãm	1986	Công nghệ sinh học				x		
Bùi Tuấn Hà	1984	Công nghệ sinh học				x		
Trần Thị Lý	1988	Công nghệ sinh học				x		
Phạm Thị Vinh	1987	Công nghệ sinh học				x		
Vi Đại Lãm	1986	Công nghệ sinh học				x		
Hà Huy Hoàng	1980	Công nghệ sinh học				x		
Nguyễn Mạnh Tuấn	1978	Công nghệ sinh học				x		
Nguyễn Văn Duy	1978	Công nghệ sinh học					x	
<b>Tổng</b>	<b>43</b>		<b>4</b>		<b>1</b>	<b>26</b>	<b>16</b>	
<b>Nhóm ngành V</b>								
Trần Huệ Viên	1959	Chăn nuôi	x				x	
Trần Văn Phùng	1960	Chăn nuôi	x				x	
Bùi Thị Thơm	1975	Chăn nuôi					x	
Phan Thị Hồng Phúc	1976	Thú y					x	
Hà Văn Doanh	1959	Chăn nuôi					x	
Nguyễn Thị Thuý Mỹ	1963	Chăn nuôi					x	

Nguyễn Thị Kim Lan	1956	Thú y		x			x
Từ Quang Hiến	1956	Chăn nuôi		x			x
Từ Trung Kiên	1982	Chăn nuôi	x				x
Phạm Thị Hiền Lương	1960	Chăn nuôi					x
Nguyễn Văn Sửu	1963	Chăn nuôi					x
Nguyễn Văn Quang	1957	Thú y					x
Hồ Thị Bích Ngọc	1982	Thú y					x
Nguyễn Thu Quyên	1982	Chăn nuôi					x
Trần Thị Hoan	1984	Chăn nuôi					x
Trần Văn Thăng	1969	Chăn nuôi					x
Ngô Nhật Thăng	1963	Thú y					x
Nguyễn Hùng Nguyệt	1959	Thú y					x
Vũ Hoàng Lâm	1986	Chăn nuôi					x
Cù Thị Thuý Nga	1976	Chăn nuôi					x
Hoàng Hải Thanh	1986	NTTS					x
Lê Minh Châu	1984	Chăn nuôi				x	
Dương Ngọc Dương	1986	NTTS				x	
Nguyễn Đức Trường	1986	Chăn nuôi				x	
Đào Văn Cường	1984	Chăn nuôi				x	
Đoàn Quốc Khánh	1982	Chăn nuôi				x	
Đỗ Thị Lan Phương	1976	Chăn nuôi				x	
Hà Thị Hào	1963	Chăn nuôi				x	
Phạm Diệu Thủy	1987	Thú y					x
Nguyễn Tiến Đạt	1985	Thú y				x	
Nguyễn Hữu Hoà	1973	Chăn nuôi				x	
Nguyễn Mạnh Cường	1982	Chăn nuôi				x	
Đặng Thị Mai Lan	1985	Thú y				x	
Nguyễn Thu Trang	1988	Chăn nuôi				x	
La Văn Công	1973	Chăn nuôi				x	
Dương Thị Hồng Duyên	1987	Thú y				x	
Phạm Thị Trang	1984	Thú y				x	
Lê Minh	1976	Thú y					x
Nguyễn Thị Ngân	1973	Thú y					x
Lê Minh Châu	1984	NTTS					x
Nguyễn Quang Tính	1964	Thú y					x
Đỗ Quốc Tuấn	1968	Thú y					x
Nguyễn Hưng Quang	1974	Chăn nuôi	x				x
Đặng Xuân Bình	1967	Thú y	x				x
Lê Minh Toàn	1967	Chăn nuôi				x	
Phạm Thị Phương Lan	1974	Thú y				x	
Nguyễn Thị Thanh Bình	1973	Thú y				x	
Nguyễn Thị Minh Thuận	1980	Thú y				x	
Nguyễn Thị Bích Đào	1986	Thú y				x	
Bùi Ngọc Sơn	1976	Thú y				x	
Nguyễn Thanh Sơn	1983	Chăn nuôi			x		

Nguyễn Thị Thuỳ Dương	1969	Thú y			x			
Trần Nhật Thăng	1986	Thú y				x		
Trần Quốc Hưng	1973	Lâm nghiệp, QLTN rừng	x				x	
Nguyễn Văn Mạn	1969	Lâm nghiệp, QLTN rừng				x		
Đặng Kim Tuyên	1964	Lâm nghiệp, QLTN rừng					x	
Hồ Ngọc Sơn	1976	Lâm nghiệp, QLTN rừng					x	
Đàm Văn Vinh	1962	Lâm nghiệp, QLTN rừng					x	
Trần Công Quân	1963	Lâm nghiệp, QLTN rừng					x	
Nguyễn Công Hoan	1978	Lâm nghiệp, QLTN rừng					x	
Đỗ Hoàng Chung	1978	Lâm nghiệp, QLTN rừng					x	
La Quang Độ	1957	Lâm nghiệp, QLTN rừng				x		
Lương Thị Anh	1961	Lâm nghiệp, QLTN rừng				x		
Đặng Thị Thu Hà	1975	Lâm nghiệp, QLTN rừng				x		
Phạm Thu Hà	1983	Lâm nghiệp, QLTN rừng				x		
Nguyễn Thị Thu Hoàn	1976	Lâm nghiệp, QLTN rừng				x		
Lê Sỹ Hồng	1975	Lâm nghiệp, QLTN rừng				x		
Trần Thị Hương Giang	1980	Lâm nghiệp, QLTN rừng				x		
Nguyễn Đăng Cường	1986	Lâm nghiệp, QLTN rừng				x		
Trần Đức Thiện	1983	Lâm nghiệp, QLTN rừng				x		
Nguyễn Thị Thoa	1976	Lâm nghiệp, QLTN rừng					x	
Đào Hồng Thuận	1985	Lâm nghiệp, QLTN rừng				x		
Dương Văn Đoàn	1985	Lâm nghiệp, QLTN rừng				x		
Trịnh Quang Huy	1985	Lâm nghiệp, QLTN rừng				x		
Nguyễn Việt Hưng	1984	Lâm nghiệp, QLTN rừng				x		
Nguyễn Thị Tuyên	1984	Lâm nghiệp, QLTN rừng				x		
La Thu Phương	1987	Lâm nghiệp, QLTN rừng				x		
Lê Sỹ Trung	1961	Lâm nghiệp, QLTN rừng	x				x	
Nguyễn Thanh Tiến	1976	Lâm nghiệp, QLTN rừng					x	
Nguyễn Tuấn Hùng	1982	Lâm nghiệp, QLTN rừng				x		
Trương Quốc Hưng	1987	Lâm nghiệp, QLTN rừng				x		
Lục Văn Cường	1988	Lâm nghiệp, QLTN rừng				x		
Vũ Văn Thông	1961	Lâm nghiệp, QLTN rừng					x	
Trần Thu Hà	1973	Lâm nghiệp, QLTN rừng	x				x	
Lê Văn Phúc	1977	Lâm nghiệp, QLTN rừng					x	
Nguyễn Văn Thái	1961	Lâm nghiệp, QLTN rừng					x	
Trần Thị Thanh Tâm	1973	Lâm nghiệp, QLTN rừng				x		
Nguyễn Thế Huân	1964	Khoa học cây trồng					x	
Nguyễn Việt Hưng	1974	Khoa học cây trồng	x				x	
Nguyễn Thị Lân	1964	Khoa học cây trồng					x	
Trần Minh Quân	1979	Khoa học cây trồng					x	
Trần Ngọc Ngoạn	1956	Khoa học cây trồng		x			x	
Phan Thị Vân	1963	Khoa học cây trồng					x	
Lưu Thị Xuyên	1969	Khoa học cây trồng					x	
Nguyễn Minh Tuấn	1978	Khoa học cây trồng					x	
Dương Trung Dũng	1974	Khoa học cây trồng					x	



Đặng Thị Tố Nga	1974	Khoa học cây trồng					x	
Phạm Văn Ngọc	1972	Khoa học cây trồng					x	
Lương Thị Kim Oanh	1964	Khoa học cây trồng				x		
Nguyễn Thị Phương Oanh	1967	Khoa học cây trồng				x		
Trần Đình Hà	1977	Khoa học cây trồng					x	
Hà Việt Long	1982	Khoa học cây trồng				x		
Hoàng Khánh Tâm	1984	Khoa học cây trồng				x		
Hà Minh Tuấn	1980	Khoa học cây trồng				x		
Hà Duy Trường	1985	Khoa học cây trồng				x		
Lê Thị Kiều Oanh	1977	Khoa học cây trồng				x		
Hoàng Kim Diệu	1983	Khoa học cây trồng				x		
Vũ Thị Nguyên	1980	Khoa học cây trồng				x		
Nguyễn Thị Mai Thảo	1982	Khoa học cây trồng				x		
Phạm Thị Thu Huyền	1983	Khoa học cây trồng				x		
Nguyễn Thị Quỳnh	1987	Khoa học cây trồng				x		
Đỗ Tuấn Tùng	1988	Khoa học cây trồng				x		
Nguyễn Thị Tươi	1988	Khoa học cây trồng			x			
Trần Trung Kiên	1976	Khoa học cây trồng					x	
Trần Đình Quang	1956	CNTP, CNSTH				x		
Nguyễn Xuân Vũ	1982	CNTP, CNSTH				x		
Dương Hữu Lộc	1977	CNTP, CNSTH				x		
Nguyễn Tiên Dũng	1988	CNTP, CNSTH				x		
Nguyễn Thị Tinh	1982	CNTP, CNSTH				x		
Nguyễn Văn Bình	1986	CNTP, CNSTH				x		
Nguyễn Thị Đoàn	1986	CNTP, CNSTH				x		
Phạm Thị Tuyết Mai	1987	CNTP, CNSTH				x		
Nguyễn Đức Tuấn	1988	CNTP, CNSTH				x		
Vũ Thị Hạnh	1987	CNTP, CNSTH				x		
Bùi Tri Thức	1986	CNTP, CNSTH				x		
Lương Thị Thu Hường	1986	CNTP, CNSTH				x		
Nguyễn Hữu Nghị	1984	CNTP, CNSTH				x		
Trịnh Thị Chung	1988	CNTP, CNSTH				x		
Lưu Hồng Sơn	1988	CNTP, CNSTH				x		
Đinh Thị Kim Hoa	1987	CNTP, CNSTH				x		
Bùi Đình Hoà	1957	Kinh tế nông nghiệp					x	
Dương Văn Sơn	1959	Khuyến nông	x				x	
Cù Ngọc Bắc	1963	Khuyến nông				x		
Kiều Thị Thu Hương	1976	Khuyến nông					x	
Trần Việt Dũng	1981	Khuyến nông				x		
Bùi Thị Minh Hà	1973	Khuyến nông				x		
Nguyễn Thị Châu	1963	Kinh tế nông nghiệp				x		
Đặng Thị Thái	1985	Kinh tế nông nghiệp				x		
Vũ Thị Hải Anh	1984	Kinh tế nông nghiệp				x		
Đỗ Hoàng Sơn	1973	Kinh tế nông nghiệp				x		
Hồ Lương Xinh	1984	Kinh tế nông nghiệp				x		

Bùi Thị Thanh Tâm	1980	Kinh tế nông nghiệp				x		
Nguyễn Hữu Giang	1975	Kinh tế nông nghiệp				x		
Nguyễn Văn Tâm	1981	Kinh tế nông nghiệp				x		
Phạm Thị Thanh Nga	1987	Kinh tế nông nghiệp				x		
Dương Hoài An	1972	Kinh tế nông nghiệp				x		
Đỗ Xuân Luận	1984	Kinh tế nông nghiệp					x	
Phí Thị Hồng Minh	1975	Khuyến nông				x		
Trần Thị Ngọc	1976	Khuyến nông				x		
Nguyễn Mạnh Thắng	1983	Khuyến nông				x		
Lưu Thị Thuỳ Linh	1984	Khuyến nông				x		
Dương Thị Thu Hoài	1984	Khuyến nông				x		
Trần Cương	1985	Kinh tế nông nghiệp				x		
Nguyễn Thị Hiền Thương	1986	Kinh tế nông nghiệp				x		
Tống Thị Thuỳ Dung	1986	Kinh tế nông nghiệp				x		
Dương Xuân Lâm	1986	Kinh tế nông nghiệp				x		
Lành Ngọc Tú	1986	Phát triển nông thôn				x		
Vũ Thị Hiền	1986	Phát triển nông thôn				x		
Đặng Thị Bích Huệ	1987	Phát triển nông thôn				x		
Nguyễn Sơn Tùng	1987	Phát triển nông thôn				x		
Nguyễn Thị Giang	1987	Phát triển nông thôn				x		
Nguyễn Quốc Huy	1988	Phát triển nông thôn				x		
Đỗ Thị Hà Phương	1988	Phát triển nông thôn				x		
Đoàn Thị Mai	1988	Kinh tế nông nghiệp				x		
Đỗ Trung Hiếu	1982	Kinh tế nông nghiệp			x			
Hà Quang Trung	1967	Kinh tế nông nghiệp					x	
Nguyễn Thị Yên	1976	Kinh tế nông nghiệp					x	
Đinh Ngọc Lan	1967	Phát triển nông thôn	x				x	
Trần Lệ Bích Hồng	1980	Kinh tế nông nghiệp				x		
Vũ Đức Hải	1957	Phát triển nông thôn				x		
Nguyễn Hữu Thọ	1973	Khuyến nông					x	
<b>Tổng</b>			<b>11</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>93</b>	<b>64</b>	
<b>Nhóm ngành VII</b>								
Trương Thành Nam	1978	Quản lý đất đai, TNMT				x		
Nguyễn Đình Thi	1967	Quản lý đất đai, TNMT				x		
Nông Thị Thu Huyền	1976	Quản lý đất đai, TNMT				x		
Nguyễn Ngọc Anh	1981	Quản lý đất đai, TNMT				x		
Nguyễn Quang Thi	1984	Quản lý đất đai, TNMT				x		
Dương Thị Thanh Hà	1963	Quản lý đất đai, TNMT				x		
Nguyễn Lê Duy	1985	Quản lý đất đai, TNMT				x		
Đỗ Sơn Tùng	1984	Quản lý đất đai, TNMT				x		
Trần Thị Mai Anh	1987	Quản lý đất đai, TNMT				x		
Ngô Thị Hồng Gấm	1981	Quản lý đất đai, TNMT				x		
Hoàng Hữu Chiến	1988	Quản lý đất đai, TNMT				x		
Nguyễn Huy Trung	1988	Quản lý đất đai, TNMT				x		
Nguyễn Văn Hiếu	1979	Quản lý đất đai, TNMT				x		

Nguyễn Quý Ly	1959	Quản lý đất đai, TNMT				x		
<b>Vương Văn Huyền</b>	1983	Quản lý đất đai, TNMT				x		
Vũ Thanh Thủy	1969	Quản lý đất đai, TNMT					x	
Phan Đình Bình	1976	Quản lý đất đai, TNMT	x				x	
Đàm Xuân Vận	1973	Quản lý đất đai, TNMT	x					
Nguyễn Ngọc Nông	1958	Quản lý đất đai, TNMT	x					
Đặng Văn Minh	1959	Quản lý đất đai, TNMT		x				
Nguyễn Thế Đăng	1954	Quản lý đất đai, TNMT		x				
Nguyễn Thị Lợi	1697	Quản lý đất đai, TNMT					x	
Chu Văn Trung	1987	Quản lý đất đai, TNMT				x		
Nguyễn Văn Tuấn	1987	Quản lý đất đai, TNMT				x		
Bùi Thị Hào	1981	Quản lý đất đai, TNMT				x		
Lê Văn Thơ	1975	Quản lý đất đai, TNMT					x	
Đào Thanh Vân	1958	Quản lý đất đai, TNMT	x				x	
Nguyễn Hữu Hồng	1956	Quản lý đất đai, TNMT	x				x	
Luân Thị Đẹp	1957	Quản lý đất đai, TNMT	x				x	
Đỗ Thị Ngọc Oanh	1958	Quản lý đất đai, TNMT					x	
Nguyễn Thị Mão	1963	Quản lý đất đai, TNMT	x				x	
Bùi Lan Anh	1973	Quản lý đất đai, TNMT					x	
Phạm Bằng Phương	1980	Quản lý đất đai, TNMT					x	
Dương Văn Vũ	1982	Quản lý đất đai, TNMT					x	
Lê Sỹ Lợi	1963	Quản lý đất đai, TNMT					x	
Dương Thị Nguyên	1975	Quản lý đất đai, TNMT					x	
<b>Tổng</b>	<b>36</b>		<b>7</b>	<b>2</b>		<b>18</b>	<b>14</b>	
<b>Môn chung</b>								
Nguyễn Thị Dung	1964	Toán	x				x	
Lê Thị Lan	1979	Ngữ văn					x	
Lành Thị Ngọc	1974	Hoá					x	
Phạm Thị Thanh Vân	1974	Sinh				x		
Kiều Văn Hoà	1962	Lý				x		
Vũ Thị Thu Loan	1969	Toán				x		
Đào Việt Hùng	1982	Hoá				x		
Phạm Thanh Hiếu	1984	Toán					x	
Nguyễn Trường Giang	1983	Thể dục				x		
Trần Minh Khương	1986	Sinh				x		
Nguyễn Đỗ Hương Giang	1989	Xã hội học				x		
Nguyễn Thị Thủy	1978	Hoá				x		
Vi Diệu Minh	1983	Toán				x		
Mai Thị Ngọc Hà	1983	Toán				x		
Phạm Thanh Huê	1984	Sinh				x		
Nguyễn Văn Tuấn	1984	Sinh					x	
Cao Hoàng Khuyến	1983	Thể dục				x		
Nguyễn Khánh Quang	1984	Thể dục				x		
Phạm Văn Mến	1958	Triết học				x		
Ngô Thị Mây Ước	1982	Triết học				x		

Nguyễn Thị Huyền	1984	Chủ nghĩa XH				x		
Nguyễn Thị Thuý	1983	Chủ nghĩa XH				x		
Dương Thị Kim Huệ	1984	Tư tưởng HCM				x		
Trần Thị Thuý Dương	1983	Hoá				x		
Nguyễn Thị Thu Hằng	1976	Sinh				x		
Mai Hoàng Đạt	1984	Sinh				x		
Vũ Thị Thu Lê	1983	Hoá				x		
Bùi Linh Phương	1986	Toán				x		
Dương Thuý Trang	1988	Xã hội học				x		
Nông Thị Xuân	1988	Chủ nghĩa XH				x		
Lê Thị Ngọc Hoa	1989	Chủ nghĩa XH				x		
Bê Bích Đào	1986	Sinh				x		
Bùi Minh Tuấn	1984	Thế dục				x		
Lê Thị Phương Thảo	1988	Triết học				x		
Nguyễn Thị Hoa	1988	Sinh				x		
Nguyễn Thị Thu Hương	1988	Sinh				x		
Trần Đức Toàn	1958	Toán			x			
Phạm Tiến Dũng	1958	Thế dục			x			
Nguyễn Thị Hồng Mai	1963	Lý			x			
Nguyễn Quang Minh	1959	Thế dục			x			
Nguyễn Văn Quân	1984	Sinh			x			
Nguyễn Thị Hồng Nhung	1984	Sinh				x		
Nguyễn Thị Hằng	1976	Sinh					x	
Nguyễn Lan Hương	1983	Tiếng Anh					x	
Trịnh Thị Thu	1982	Tin				x		
Văn Thị Quỳnh Hoa	1975	Tiếng Anh					x	
Bùi Thị Kiều Giang	1976	Tiếng Anh				x		
Nguyễn Thị Thu Hương	1983	Tiếng Anh				x		
Nông Thị Hiền Hương	1983	Tiếng Anh				x		
Nguyễn Ngọc Lan	1983	Tin				x		
Hứa Thị Toàn	1983	Tin				x		
Vũ Kiều Hạnh	1984	Tiếng Anh					x	
Nguyễn Thị Thương Huyền	1984	Tiếng Anh				x		
Hà Minh Tuấn	1978	Tiếng Anh				x		
Trần Thị Thu Hà	1962	Tiếng Anh			x			
Trần Thị Thuý Nga	1966	Tiếng Anh			x			
Mai Thị Ngọc An	1973	Toán				x		
Lê Quốc Tuấn	1981	Kinh tế chính trị				x		
Nguyễn Thị Thu Hằng	1983	Lý					x	
Dương Thế Phùng	1960	Triết học				x		
<b>Tổng</b>	<b>59</b>		<b>1</b>		<b>7</b>	<b>42</b>	<b>10</b>	

#### 4. Tổ chức thực hiện

##### 4.1. Điều kiện thực hiện phương án tuyển sinh

Trường Đại học Nông lâm – Đại học Thái Nguyên đáp ứng đầy đủ các điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất được quy định tại Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**a. Điều kiện về con người**

Nhà trường có tổng số giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên là 520, trong đó cán bộ giảng dạy là 312, trong đó GS có 05; PGS có 23, TS 104 còn lại là thạc sĩ.

**b. Về cơ sở vật chất:**

- + Hội trường, giảng đường, phòng học: 9.488 m<sup>2</sup>
- + Phòng thực hành, thực tập thí nghiệm: 9.371 m<sup>2</sup>
- + Thư viện, trung tâm học liệu: 6.300 m<sup>2</sup>
- + Ký túc xá 03 khu khép kín có sức chứa > 5.000SV

**4.2. Công tác chuẩn bị tuyển sinh**

- Căn cứ quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy và các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác tuyển sinh, trường hoàn thành các thủ tục và ra quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh.

Hội đồng tuyển sinh của trường do Hiệu trưởng làm chủ tịch Hội đồng. Hội đồng tuyển sinh chịu trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo toàn bộ hoạt động tuyển sinh của trường.

Hội đồng tuyển sinh có các Ban giúp việc: Ban thư ký, Ban cơ sở vật chất;...

- Trường thông báo công khai trên trang thông tin điện tử và các phương tiện thông tin đại chúng phương án tuyển sinh bao gồm: tên trường, ký hiệu trường, địa chỉ liên hệ, trình độ đào tạo, ngành đào tạo, chỉ tiêu tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, môn xét tuyển, thời gian, địa điểm tuyển sinh và các thông tin khác liên quan khác.

- Ban hành các văn bản tờ trình, công văn đề nghị, Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh, các Ban giúp việc Hội đồng; các văn bản quy định, hướng dẫn về công tác tuyển sinh; mẫu hồ sơ đăng ký xét tuyển sinh;

- Chuẩn bị nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị, văn phòng phẩm cho việc triển khai thực hiện và tổ chức tuyển sinh.

**4.3. Thanh tra, kiểm tra, giám sát tuyển sinh, giải quyết khiếu nại tố cáo**

Trường thành lập Đoàn thanh tra do Hiệu trưởng – Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh chỉ đạo trực tiếp, gồm những cán bộ có tinh thần trách nhiệm cao, có uy tín với đồng nghiệp và có kinh nghiệm trong công tác thanh tra, nhất là thanh tra tuyển sinh.

Giải quyết khiếu nại tố cáo liên quan đến công tác tuyển sinh theo quy định hiện hành.

#### **4.4. Chế độ thông tin báo cáo**

Thực hiện chế độ thông tin trước, trong và sau khi kết thúc tuyển sinh theo quy định của Đại học Thái Nguyên và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### **5. Cam kết của nhà trường**

- Tổ chức tuyển sinh theo đúng Quy chế và dưới sự chỉ đạo, hướng dẫn và giám sát của Đại học Thái Nguyên, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện nghiêm túc, an toàn, đúng quy định trong tất cả các khâu của công tác tuyển sinh. Xử lý nghiêm túc, đúng quy định của pháp luật các hiện tượng tiêu cực, hành vi vi phạm Quy chế.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi tối đa cho các thí sinh tham gia đăng ký xét tuyển, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan và chống mọi hiện tượng tiêu cực.

- Công bố rộng rãi, công khai các thông tin về hoạt động tuyển sinh của trường để xã hội và thí sinh theo dõi, giám sát.

- Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo kịp thời./.

#### ***Nơi nhận:***

- Bộ GD&ĐT;
- Vụ GDDH-Bộ GD&ĐT;
- ĐHTN;
- Website;
- Lưu VT, ĐT.

**HIỆU TRƯỞNG**

(đã ký)

**PGS.TS Trần Văn Điền**